

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2020/DS-ST**

Ngày: 22-7-2020

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hụi”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bàng

2. Bà Hoàng Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/TLST- DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Minh Đ, sinh năm 1978 (có mặt);

2. *Bị đơn:* - Bà Trương Thị T (Th T), sinh năm 1969 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp KD, xã T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Phan Văn X, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp KD, xã T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Tạm trú làm thuê: ấp VH, xã VHP, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong các đơn khởi kiện ngày 15/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh Đ trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị tổ chức góp hội, bà Trương Thị T (Th T) vợ của ông Phan Văn X tham gia góp 05 dây hội của chị như sau:

- Ngày 20/11/2017 âl, loại hội 2.000.000 đồng, gồm có 27 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 20 hàng tháng, bà Trương Thị T (Th T) có tham gia góp 02 phần, góp hội sống 05 lần lĩnh 01 phần và lần thứ 07 lĩnh hết hai phần hội, góp hội chết được 20 lần thì không góp nữa (ngày không góp là tháng 7/2019), còn nợ lại 07 lần hội chết không góp với số tiền 28.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 7 lần x 02 phần), hội mãn ngày 20/01/2020 âl.

- Ngày 25/5/2018 âl, loại hội 2.000.000 đồng, gồm có 29 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 25 hàng tháng, bà Trương Thị T (Th T) có tham gia góp 02 phần, góp hội sống 01 lần lĩnh 01 phần và lần thứ 03 lĩnh hết hai phần hội, góp hội chết được 14 lần thì không góp nữa (ngày không góp là tháng 7/2019), còn nợ lại 15 lần hội chết đến khi hội mãn ngày 25/9/2020 âl với số tiền 60.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 15 lần x 02 phần). Đến nay ngày 13/4/2020 âl, không góp hội chết 09 lần, với số tiền 36.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 9 lần x 02 phần), hội mãn ngày 25/9/2020 âl.

- Ngày 25/8/2018 âl, loại hội 2.000.000 đồng, gồm có 28 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 25 hàng tháng, bà Trương Thị T (Th T) có tham gia góp 01 phần, góp hội sống 05 lần lĩnh, góp hội chết được 11 lần thì không góp nữa (ngày không góp là tháng 7/2019), còn nợ lại 17 lần hội chết đến khi hội mãn ngày 25/11/2020 âl với số tiền 34.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 17 lần). Đến nay ngày 13/4/2020 âl, không góp hội chết 09 lần, với số tiền 18.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 9 lần), hội mãn ngày 25/11/2020 âl.

- Ngày 15/11/2018 âl, loại hội 2.000.000 đồng, gồm có 28 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, bà Trương Thị T (Th T) có tham gia góp 01 phần, lĩnh hội lần đầu tiên, góp chết được 08 lần thì không góp nữa (ngày không góp là tháng 7/2019), còn nợ lại 20 lần hội chết đến khi hội mãn ngày 15/02/2021 âl với số tiền 40.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 20 lần) nhưng đã trừ cần các khoản tiền tối thiểu bà Trương Thị T (Th T) 2.000.000 đồng, bà Thúy nợ chị 38.000.000 đồng. Đến nay ngày 13/4/2020 âl, không góp hội chết 09 lần, với số tiền 18.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 9 lần), hội mãn ngày 15/02/2021 âl.

- Ngày 20/01/2019 âl, loại hụi 2.000.000 đồng, gồm có 31 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 20 hàng tháng, bà Trương Thị T (Th T) có tham gia góp 01 phần, góp hụi sống 04 lần thì lĩnh, góp hụi chết được 06 lần thì không góp nữa (ngày không góp là tháng 7/2019), còn nợ lại 25 lần hụi chết đến khi hụi mãn ngày 20/7/2021 âl với số tiền 50.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 25 lần). Đến nay ngày 13/4/2020 âl, không góp hụi chết 09 lần, với số tiền 18.000.000 đồng (2.000.000 đồng/ phần x 9 lần), hụi mãn ngày 20/7/2021 âl.

Tổng 05 dây hụi nói trên bà Trương Thị T (Th T) vợ của ông Phan Văn X nợ tiền hụi chết đến khi mãn hụi là 210.000.000 đồng, tính đến ngày 13/4/2020 âl, bà Trương Thị T (Th T) vợ của ông Phan Văn X còn nợ tiền hụi chết của chị là 118.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị T (Th T) và ông Phan Văn X trả cho chị số tiền hụi chết đến ngày 13/4/2020 âl là 118.000.000 đồng, còn lại số tiền 92.000.000 đồng đến nay chưa mở hụi chị sẽ yêu cầu giải quyết sau, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Số tiền lĩnh hụi bà Trương Thị T (Th T) vợ của ông Phan Văn X sử dụng vào việc sửa chữa nhà và đầu tư cho ông Phan Văn X mua bán gạo.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 02/3/2020 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/4/2020, bị đơn ông Phan Văn X trình bày như sau:*

Vợ ông tên Trương Thanh T, sinh năm 1969 có tham gia góp hụi do chị Nguyễn Thị Minh Đ làm chủ từ năm 2017 đến năm 2019 ông không hay biết do hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế nên ông đi làm thuê rất nhiều nghề, xa nhà thời gian hơn 20 năm nay, khoảng 01 tháng mới về nhà một lần khoảng một ngày thì ông lại tiếp tục đi làm thuê. Đến tháng 7/2019, ông biết được bà T tham gia góp hụi và góp cho chị H A và chị Minh Đ số tiền 10.000.000 đồng thì ông mới biết, khi đó ông và bà T cãi nhau ông bỏ đi làm thuê, một tháng sau thì bà T cũng bỏ đi nay ông không liên lạc được. Nay chị Đ yêu cầu ông và bà T phải trả số tiền hụi còn nợ là 210.000.000 đồng, khi nào ông liên hệ được bà T thì ông động viên bà T trả dần cho hết số nợ của chị Đ, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn bà Trương Thị T (Th T):* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Trương Thị T (Th T) biết để bà Trương Thị T (Th T) có ý kiến về việc chị Đ yêu cầu bà và ông X trả số tiền hụi còn nợ nhưng bà T không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Toà án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị Minh Đ và sổ hộ khẩu, Đơn xin xác nhận tình trạng nơi cư trú của đương sự ngày 15/01/2020, 07 Tờ giao kèo hội của Trương Thị T, 05 Danh sách tham gia góp hội.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh Đ xác định, bà Trương Thị T (Th T) vợ của ông Phan Văn X tham gia góp 05 dây hội của chị làm chủ, nợ tiền hội chết của chị đến khi mãn hội là 210.000.000 đồng, tính đến ngày 13/4/2020 âl, bà Trương Thị T (Th T) vợ của ông Phan Văn X còn nợ tiền hội chết của chị là 118.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu bà Trương Thị T (Th T) và ông Phan Văn X trả cho chị số tiền hội chết đến ngày 13/4/2020 âl là 118.000.000 đồng, còn lại số tiền 92.000.000 đồng đến nay chưa mở hội chị sẽ yêu cầu giải quyết sau, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Phan Văn X và bà Trương Thị T (Th T) vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu tập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 238, 239 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh Đ yêu cầu bà Trương Thị T (Th T) và ông Phan Văn X trả cho chị số tiền hội chết đến ngày 13/4/2020 âl là 118.000.000 đồng, còn lại số tiền 92.000.000 đồng đến nay chưa mở hội chị sẽ yêu cầu giải quyết sau là có căn cứ chấp nhận 01 phần yêu cầu của chị Đ buộc bà Trương Thị T (Th T) trả tiền hội còn nợ. Không có căn cứ chấp nhận buộc ông Phan Văn X trả tiền hội, vì ông Xuân không thừa nhận có tham

gia góp hui mà chị Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông X có tham gia góp hui nên ông X không phải có trách nhiệm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trương Thị T (Th T) và ông Phan Văn X trả tiền hui còn nợ. Bị đơn bà Trương Thị T (Th T) và ông Phan Văn X cư trú tại: ấp KD, xã T, huyện AB, tỉnh Kiên Giang cho nên xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trương Thị T (Th T) và ông Phan Văn X biết và ấn định thời gian để bà T và ông X có ý kiến về việc chị Đ khởi kiện đối với bà T và ông X trả tiền hui nhưng bà T không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà T và ông X vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà T và ông X nhưng bà T và ông X vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tại phiên tòa lần thứ hai chị Đ không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông X theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét về hợp đồng góp hui giữa chị Đ và bà T xác lập hợp đồng bằng lời nói, hui có lãi và có hoa hồng, khi đó chị Đ có lập danh sách những người tham gia góp hui, khi lĩnh hui lập tờ giao kèo theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định số: 144/2006/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hui, biên, phường.

Xét khởi kiện của chị Đ yêu cầu bà T trả tiền hui nợ đến ngày 13/4/2020 là 118.000.000 đồng, còn lại số tiền 92.000.000 đồng chưa mở hui chị chưa khởi

kiện; ông X xác định vợ ông là bà T có tham gia góp hụi do chị Đ làm chủ từ năm 2017 đến năm 2019, cụ thể: Vào tháng 7/2019, ông thấy bà T góp tiền hụi cho chị Đ thì ông và bà T cãi nhau ông bỏ đi làm; bà T không ý kiến gì đối với yêu cầu của chị Đ, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể danh sách góp hụi, các tờ giao kèo hụi (Tờ bức lựt số 05 đến số 16). Hội đồng xét xử xác định được, bà T có tham gia góp hụi do chị Đ làm chủ là có thật và thuộc trường hợp một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối mà bên đương sự kia đưa ra theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét lời khai của ông X cho rằng, bà T có tham gia góp hụi do chị Đ làm chủ từ năm 2017 đến năm 2019 ông không hay biết do hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế nên ông đi làm thuê rất nhiều nghề, xa nhà thời gian hơn 20 năm nay, khoảng 01 tháng mới về nhà một lần khoảng một ngày thì ông lại tiếp tục đi làm thuê. Đến tháng 7/2019, ông biết được bà T tham gia góp hụi và góp cho chị H A và chị Minh Đ số tiền 10.000.000 đồng thì ông mới biết, khi đó ông và bà T cãi nhau ông bỏ đi làm thuê. Nay chị Đ yêu cầu ông và bà T phải trả số tiền hụi còn nợ là 210.000.000 đồng, khi nào ông liên hệ được bà T thì ông động viên bà T trả dần cho hết số nợ của chị Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày của ông X cũng như lời khai của chị Đ tại phiên tòa là ông X không có tham gia góp hụi do chị làm chủ, mà ông X đi làm thuê lâu lâu mới về nhà một lần. Đồng thời chị Đ cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là bà T tham gia góp, tiền lĩnh hụi bà T sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình và làm phát triển khối tài sản chung hoặc tại ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình ông X và bà T. Từ đó, ông X không phải có nghĩa vụ cùng bà T trả tiền hụi còn nợ cho chị Đ như Kiểm sát viên đề nghị.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu của chị Đ, buộc bà T trả cho chị Đ số tiền hụi nợ đến ngày 13/4/2020 là 118.000.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự, Điều 30 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, hụi, biên, phường. Đối với số tiền hụi từ tháng 5/2020 chưa đến ngày mở hụi, chị Nguyễn Thị Minh Đ chưa khởi kiện nên không xem xét.

[4] Về án phí, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy

định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1 Điều 238, Điều 241, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 370 và Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường;

Căn cứ vào khoản 2 và khoản 4 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc đơn bà Trương Thị T (Th T) phải trả cho chị Nguyễn Thị Minh Đ số tiền hội nợ đến ngày 13/4/2020 là 118.000.000 đồng (Một trăm mười tám triệu đồng). Ông Phan Văn X không phải có nghĩa vụ cùng bà Trương Thị T (Th T) trả tiền hội còn nợ cho chị Nguyễn Thị Minh Đ.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đối với số tiền hội từ tháng 5/2020 chưa đến ngày mở hội, chị Nguyễn Thị Minh Đ chưa khởi kiện nên không xem xét.

3. Về án phí: Buộc bà Trương Thị T (Th T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.900.000 đồng (118.000.000 đồng x 5%).

Chị Nguyễn Thị Minh Đ không phải chi án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Minh Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008466 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án 22/7/2020. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- CC THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA (Sang).

Trần Văn Thảo